**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KỲ II – TIN HỌC 10**

1. **NỘI DUNG KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

- Lập trình Python đơn giản

- Sử dụng cấu trúc rẽ nhánh, cấu trúc lặp trong lập trình

- Kiểu dữ liệu xâu, các thao tác trên xâu. Vận dụng kiểu xâu giải quyết bài toán

- Kiểu dữ liệu danh sách, các thao tác trên danh sách. Vận dụng kiểu danh sách giải quyết bài toán dãy số

- Hàm và tham số hàm trong Python

**II. TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1:** Trong NNLT Python, xâu kí tựlà dãy các kí

tự trong …? Hãy chọn đáp án đúng nhất:

A. Bảng mã ASCII

B. Bảng mã Unicode

C. Bảng chữ cái

 D. Cả 3 đáp án

**Câu 2:** Xâu "Lớp 11 \_DX" có dộdài bao nhiêu?

A. 8

B. 9

C. 10

D. 12

**Câu 3:** Hàm len(Hà Nội) cho kết quảlà?

A. 5

B. 6

C. 7

D. Lỗi

**Câu 4:** Biểu thức '5' + "8.0" cho kết quảlà:

A. "58.0"

B. "13"

C. Lỗi

D. "13.0"

**Câu 5:** S="Lớp11DX". Cho biết giá trịS[2]?

A. 'p'

B. 'ớ'

C. 'P'

D. 'Ớ'

**Câu 6:** S="Lớp11DX". Cho biết giá trị S2 thu được

khi thực hiện S2=S[5]?

A. ‘D’

B. 'Lớp11'

C. 'lớp11'

D. ''

**Câu 7:** Biểu thức 'lop11' < 'duongxa' cho kết quả:

A. True

B. False

C. Báo lỗi

D. Đúng

**Câu 8: A=[2,4,7,10,30]**

A.insert(3,20) kết quảlà gì?

A. A=[2,4,7,10,20,30]

B. A=[2,4,7,20,30]

C. A=[2,4,7,20,10,30]

D. Lỗi

**Câu 9:** Hàm 'Lớp11\_DX' . find('d') cho kết quảlà?

A. 6

B. 7

C. lỗi

D. -1

**Câu 10:** Cho biết kết quảupper('HÀ') = upper('hà')

A. True

B. False

C. Lỗi

D. không cho kết quả

**Câu 11:** Cho biết kết quảcủa đoạn chương trình sau:

a=5

print("chu vi hình vuông cạnh {a} là: {a\*a}")

A. Chu vi hình vuông cạnh 5 là: 25

B. chu vi hình vuông cạnh 5 là: 25

C. chu vi hình vuông cạnh {a} là: {a\*a}

D. Báo lỗi

**Câu 12**: Kết quả nào được in ra khi thực hiện các lệnh sau:

Def f(x,y)

 a= 2\*(x+y)

 print(a+n)

 n= 10

f(1,2)

A. 10

C. 6

B. 16

D. lỗi

**Câu 13;**

Cho s1= “abc”, s2= “ababcabca”

Biểu thức logic nào cho giá trị sai

A. s1 in s2 B. “abcabca” in s2

D. “abc123” in s2 C. s1+s1 in s2

**Câu 14:** Cho S='Lớp 11\_DX'. Hãy chọn đáp ánsai?

A. S[0]='L'

B. S[3]=' '

C. S[len(s)-1]='X'

D. S[-1]='X'

**Câu 15:** Đoạn lệnh sau thực hiện nhiệm vụgì?

S=input("Nhập xâu:")

d=0

for i in S:

if ‘0’ <=i<= ‘9’: d=d+1

A. Đếm xem có bao nhiêu kí tự chữ số trong xâu S

B. Duyệt các phần tử của xâu S

C. Nhập xâu S từ bàn phím

D. Báo lỗi

**Câu 16:** List ***a=[12, 23.0, 10, "90", True, 1]*** có mấy

phần tử nguyên?

A. 6

B. 3

C. 5

D. 4

**Câu 17:** Tham chiếu đến phần tửcó giá trị10 của list

***a=[12, 23.0, 10, "90", True, 1]***?

A. a[2]

B. A[2]

C. a[3] D. A[3]

**Câu 18:** Cho list ***a=[12, 23.0, 10, "90", True, 1]****.*

Hàm a.insert(3,4) cho kết quả?

A. a=[12, 23.0, 10, "90", 4, True, 1]

B. a=[12, 23.0, 10, 4, "90", True, 1]

C. a=[12, 23.0, 10, "90", 3, True, 1]

D. a=[12, 23.0, 10, "90", True, 3, 1]

**Câu 19:** Câu lệnh A.append(10) thực hiện công việc

gì, biết A là biến danh sách?

A. Thêm phần tử có giá trị 10 vào cuối danh sách A

B. Thêm phần tử có giá trị 10 vào đầu danh sách A

C. Cộng thêm mỗi phần tử trong danh sách A 10 đơn

vị

D. Báo lỗi do sai cú pháp câu lệnh.

**Câu 20:** Cho danh sách A=[10,9,6,2,1].

Câu lệnh *2 in A* cho kết quả ?

A. 3

B. 4

C. True

D. Báo lỗi

**Câu 21:** Đoạn lệnh sau thực hiện công việc gì?

n=int(input("nhập số n="))

x=int(input(f"Nhập số thứ {i+1}:"))

a.append(x)

A. Nhập n số nguyên từ bàn phím và đưa vào xâu a

B. Nhập n số thực từ bàn phím và đưa vào danh sách

a

C. Nhập n số nguyên từ bàn phím và đưa vào danh

sách a

D Lỗi

**Câu 22:** Lệnh ***"abcde".find("bce")*** trảvềgiá trịgì?

A. 0 B. 1

C. -1

D. L ỗi

**Câu 23:**  Biểu thức lôgic thể hiện cho điều kiện: 3≤a≤8 là:

 **A.** a => 3 and a=< 8 **B.**  3 <= a <=8

 **C.**  a ≥ 3 and a ≤ 8

 **D.**  a >= 3 and a <= 8

**Câu 24:**  Chỉ số trong kiểu dữ liệu danh sách được bắt đầu từ:

 **A.**  1 số bất kỳ **B.**  1 **C.**  0 **D.**  n

**Câu 25:**  Trong các phát biểu sau, phát biểu nào chưa chính xác?

 **A.**  Lệnh lặp While được dùng giải quyết các bài toán lặp

 **B.**  Khối lệnh trong lệnh lặp while được thực hiện cho đến khi <điều kiện> = False

**C.**  Lệnh lặp For được dùng giải quyết các bài toán lặp

 **D.**  Số lần lặp của lệnh lặp for luôn được xác định bởi vùng giá trị của lệnh range()

**Câu 26:**  Cho đoạn chương trình:

s,n=0,0

while n\*\*2<=100:

 n=n+2

 s=s+n\*\*2

Số hạng đầu tiên được đưa vào tổng s là:

 **A.**  2 **B.**  4 **C.**  0 **D.**  1 kết quả khác

**Câu 27:**  Tính tổng sau:

cho đến khi (a là số cho trước). Điều kiện trong câu lệnh WHILE dùng để tính tổng S là:

 **A.**  1/(a+N) < 0.0001 **B.**

 **C.**  1/(a+N) >= 0.0001 **D.**

**Câu 28:**  Câu lệnh rẽ nhánh IF có mấy loại?

 **A.**  1 **B.** 3

 **C.**  4 **D.**  2

**Câu 29:**  Cho đoạn chương trình:

a = 12

while a < 11: print(a)

Kết quả xuất hiện trên màn hình là:

 **A.**  11 **B.**  12 chữ a **C.**  không có gì **D.**  12

**Câu 30:**  Cho đoạn chương trình:

x,y = 5,6

if x > y:

 print('Max=', x)

else:

 print(‘Max=’, y)

Kết quả của chương trình trên là:

 **A.**  Max=5 **B.**Max=6 **C.**  Max=x **D.**  Max=y

**Câu 31:**  Giá trị của biểu thức: 111//5 !=20 or 20%3 !=0 là:

**A.**  20 or 2

**B.**True

**C.**  False **D.**  1 kết quả khác

**Câu 32:**  Cho đoạn chương trình:

 n=int(input(“Nhập n= ”))

s = 0

for i in range(1,n):

 if n%i==0: s=s+1

print(s)

Chương trình trên của bài toán nào?

 **A.**  Nhập số tự nhiên n từ bàn phím và tính tổng các ước số thực sự của n.

 **B.**  Nhập số tự nhiên n từ bàn phím và tính tổng các ước số thực sự của n-1.

 **C.**  Nhập số tự nhiên n từ bàn phím và đếm số các ước số thực sự của n-1.

 **D.**  Nhập số tự nhiên n từ bàn phím và đếm số các ước số thực sự của n.

**Câu 33:**  Câu lệnh đúng là:

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. x = 0 for i in range(10):  x = x + i | **B.** x = 0 for i in range(10): x:= x + i |
| **C.** x = 0 for i in range(10) x = x + i | **D.** x:= 0for i in range(10): x = x + i |

**Câu 34:**  Cho đoạn chương trình sau:

s = 1

for i in range(3): s = s\*i

print(s)

Kết quả của đoạn chương trình là:

 **A.**  0 **B.**  1 **C.**  1 kết quả khác **D.**  6

**Câu 35:**  Trong cấu trúc lặp: for <biến> in range(start,stop): <câu lệnh> thì <*biến*> tăng lên mấy đơn vị sau mỗi lần lặp?

 **A.**  0 **B.**  1 kết quả khác

 **C.**  1 **D.**  2

**Câu 36:**  Ý nghĩa của lệnh range(start,stop) là:

 **A.**  Trả lại vùng giá trị từ start đến stop.

**B.**  Trả lại vùng giá trị và các giá trị cách nhau 1 đơn vị.

 **C.**  Trả lại vùng giá trị từ start đến stop -1. **D.**  Trả lại vùng giá trị.

**Câu 37:**  Trong cấu trúc lập trình chứa dấu nào?

 **A.**  ; **B.**  , **C.**  : **D.**  .

**Câu 38:**  Kết quả của đoạn chương trình:

x=2023

if (x%4==0 and x%100!=0) or x%400==0):

 print(x,“ là năm nhuận”)

else:

 print(x,“ không là năm nhuận”)

 **A.**  x,“ không là năm nhuận” **B.**  2023 không là năm nhuận

 **C.**  2023 là năm nhuận **D.**  x,“ là năm nhuận”

**Câu 39:**  Cho đoạn chương trình sau:

 n,s=0,0

while n!=0:

 s=s+n

 n=n+1

print(s)

Khối lệnh trong câu lệnh while thực hiện bao nhiêu lần?

 **A.**  2 **B.**  0 **C.**  1 kết quả khác **D.**  1

**Câu 40:**  Cho đoạn chương trình sau:

k=0

for k in range(10): k = k + 2

print(k)

Trong đoạn chương trình trên, câu lệnh print(k) được thực hiện bao nhiêu lần?

 **A.**  10 **B.**  1 **C.**  Không thực hiện **D.**  5

**Câu 41:**  Ý nghĩa của lệnh len() là:

 **A.**  xóa phần tử trong danh sách. **B.**  tính độ dài của danh sách.

 **C.**  thay đổi phần tử của danh sách. **D.**  duyệt các phần tử của danh sách.

**Câu 42:**  Phát biểu nào sai trong các phát biếu sau:

 **A.**   Câu lệnh lặp FOR thường dùng để giải quyết những bài toán lặp với số lần biết trước.

 **B.**   <*khối lệnh*> trong các cấu trúc lập trình không bắt buộc lùi vào 1 tab và thẳng hàng.

 **C.**   Khi thực hiện lệnh, Python sẽ kiểm tra <điều kiện> nếu đúng thì thực hiện <khối lệnh>, ngược lại thì bỏ qua chuyến sang lệnh tiếp theo.

 **D.**   Sau *<điều kiện>* cần có dấu :

**Câu 43:**  Cho đoạn chương trình sau:

T = 0

while T < 10: T = T + 1

Sau khi thực hiện đoạn chương trình trên giá trị của T bằng bao nhiêu:

 **A.**  45 **B.**  0 **C.**  55 **D.**  10

**Câu 44:**  Cho đoạn chương chình:

# dòng 1

#dòng 2

while S<=a:

 N=N+1

 S=S+N

#dòng 3

Để đoạn chương trình trên đáp ứng được bài toán tìm số N nhỏ nhất sao cho tổng S>a(a được nhập từ bàn phím) thì ta chọn:

|  |  |
| --- | --- |
|  **A.** “dòng 1” a=100 S,N=0,0 “dòng 3” print(N) |  **B.** “dòng 1” a=int(input(“Nhập a= ”)) S,N=0,0 “dòng 3” print(N) |
|  **C.** “dòng 1” a=int(input(“Nhập a= ”)) S,N=0,0 “dòng 3” print(S) | **D.** “dòng 1” a=int(input(“Nhập a= ”)) “dòng 3” print(N) |

**Câu 45:**  Tìm giá trị m và n để biểu thức: m% 3 == 0 or (m%3 != 0 and n%5 == 0) có giá trị đúng?

 **A.**  m = 3, n = 10 **B.**  m = 5, n = 7

 **C.**  m = 2, n = 9 **D.**  m = 1, n = 6

**Câu 46:**  Trong câu lệnh rẽ nhánh IF dạng đủ *<khối lệnh 2>* được thực hiện khi nào?

 **A.**  <khối lệnh 1> không thực hiện **B.**  <khối lệnh 1> sai

 **C.**  <điều kiện> có giá trị đúng **D.**  <điều kiện> có giá trị sai

**Câu 47:**  Cho đoạn chương trình sau:

k,s=0,1

for k in range(-1,10): s = s + k

print(s)

Kết quả sau khi chạy đoạn chương trình trên là:

 **A.**  45 **B.**  44 **C.**  55 **D.**  54

**Câu 48:**  Cho chương trình:

for n in range(10,2): print("A")

Khi chương trình kết thúc có bao nhiêu chữ “A” xuất hiện trên màn hình?

 **A.**  2 **B.**  8 **C.**  10 **D.**  Không có gì

**Câu 49:**  Đoạn chương trình sau giải bài toán nào?

while M != N:

 if M > N:

M = M – N

 else:

N = N – M

 **A.**  Tìm BCNN của M và N **B.**  Tìm hiệu nhỏ nhất của M và N

 **C.**  Tìm ƯCLN của M và N **D.**  Tìm hiệu lớn nhất của M và N

**Câu 50:**  Để truy cập vào 1 phần tử của danh sách ta sử dụng:

 **A.**  <danh sách>.<chỉ số> **B.**  <danh sách><chỉ số>

 **C.**  <chỉ số>[<danh sách>] **D.**  <danh sách>[<chỉ số>]

**Câu 51:**  Cho đoạn chương trình:

s,k=0,1

while k<=10:

 k=k+7

 s=s+k

 print(s)

Sau khi kết thúc chương trình giá trị của k là:

 **A.**  1 **B.**  23 **C.**  15 **D.**  1 kết quả khác

**Câu 52:**  *<điều kiện>* trong cấu trúc của câu lệnh rẽ nhánh IF và WHILE có thể ở dạng nào?

 **A.**  biểu thức so sánh và biểu thức lôgic **B.**  biểu thức lôgic

 **C.**  biểu thức so sánh **D.**  biểu thức so sánh hoặc biểu thức lôgic

**Câu 53:**  Đoạn chương trình sau đưa ra kết quả gì?

for i in range(10, 0, -1): print(i, end=“ ”)

 **A.**  Đưa ra 10 dấu cách **B.**  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

 **C.**  Không đưa ra kết quả gì

 **D.**  10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

**Câu 54:**  Biểu thức có thể dùng làm điều kiện trong câu lệnh IF và WHILE là:

 **A.**  m,n = 1,2 **B.**  a\*b>a+b **C.**  “Tin 10” **D.**  b=10>3

 **Câu 55:**  Cho đoạn chương trình:

n=0

while n<=100:

 n=n+2

 s=s+n

Chương trình trên lỗi vì:

 **A.**  chưa có câu lệnh đưa tổng s ra màn hình

 **B.**  chưa gán giá trị cho s

 **C.**  2 câu lệnh trong khối lệnh while phải viết thẳng hàng với từ while

 **D.**  thừa dấu :

**Câu 56:**  <*khối lệnh*> trong các cấu trúc lập trình có thể ở dạng câu lệnh nào?

 **A.**  Đưa dữ liệu ra thiết bị ra chuẩn.

 **B.**  Gán hoặc rẽ nhánh IF.

 **C.**  Đưa dữ liệu ra thiết bị ra chuẩn, nhập dữ liệu từ thiết bị vào chuẩn, gán hoặc rẽ nhánh IF.

 **D.**  Nhập dữ liệu từ thiết bị vào chuẩn.

**II. TỰ LUẬN**

**CÂU 1:** Viết chương trình nhập từ bàn phím một xâu kí tự, sau đó thông báo:

a. Tổng số các kí tự là chữ số trong xâu

b. Tổng sô các kí tự là chữ cái tiếng anh trong xâu (phân biệt in thường và in hoa)

**Câu 2:** Nhập 1 số từ bàn phím. Viết chương trình kiểm tra xem số vừa nhập có phải là số nguyên tố không đưa thông báo ra màn hình

**Câu 3:** Viết chương trình nhập từ bàn phím một xâu gồm dãy các số nguyên, mỗi số cách nhau bởi dấu cách

a. chuyển các số này vào danh sách A và in ra màn hình

b. Trích từ danh sách A một danh sách B gồm các phần tử là số chẵn. in danh sách ra màn hình

c. Đếm trong danh sách có bao nhiêu sô lớn hơn 5. Đưa số lượng ra màn hình

 **ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **A** | 21 | **C** | 41 | **B** |
| 2 | **B** | 22 | **B** | 42 | **B** |
| 3 | **B** | 23 | **D** | 43 | **D** |
| 4 | **C** | 24 | **C** | 44 | **B** |
| 5 | **A** | 25 | **C** | 45 | **A** |
| 6 | **A** | 26 | **B** | 46 | **D** |
| 7 | **A** | 27 | **C** | 47 | **A** |
| 8 | **B** | 28 | **D** | 48 | **D** |
| 9 | **C** | 29 | **C** | 49 | **C** |
| 10 | **A** | 30 | **B** | 50 | **D** |
| 11 | **B** | 31 | **B** | 51 | **C** |
| 12 | **C** | 32 | **D** | 52 | **D** |
| 13 | **D** | 33 | **A** | 53 | **D** |
| 14 | **D** | 34 | **A** | 54 | **B** |
| 15 | **A** | 35 | **C** | 55 | **B** |
| 16 | **B** | 36 | **C** | 56 | **C** |
| 17 | **A** | 37 | **C** |  |  |
| 18 | **B** | 38 | **B** |  |  |
| 19 | **A** | 39 | **B** |  |  |
| 20 | **C** | 40 | **B** |  |  |

**II. ĐÁP ÁN TỰ LUẬN**

HỌC SINH NGHIÊN CỨU CÁC CHƯƠNG TRÌNH MINH HỌA SGK